

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19-4-2022

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hải Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Lợi;

2. Bà Nguyễn Thị Bửu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vương – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 305/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2022/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1995; HKTT: khu phố T, phường TĐ, thành phố D, tỉnh B; Nơi ở hiện nay: Thôn T, xã TN, huyện C, tỉnh H.

- Bị đơn: Ông Đinh Đức D, sinh năm 1985; HKTT: khu phố T, phường TĐ, thành phố D, tỉnh B;

Nguyên đơn bà T vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông D vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện nộp ngày 12/10/2021, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền T trình bày:

Bà T và ông D chung sống với nhau từ năm 2020 hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn số 94/2020 ngày 22/06/2020 tại Ủy ban nhân dân phường TĐ, thành phố D, tỉnh B.

Trong quá trình chung sống thời gian đầu thì hạnh phúc tuy nhiên đến hiện nay vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, gây gỗ, cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Ông D có sự đe dọa, bạo hành bà T. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng hiện nay tình trạng của vợ chồng vẫn không được cải thiện. Vợ chồng sống không có tình cảm, không còn hạnh phúc. Hiện vợ chồng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Bà T và ông D không sống chung với nhau 03 tháng nay. Do mâu thuẫn vợ chồng bà T và con về quê thôn T, xã TN, huyện C, tỉnh H sống cùng cha mẹ.

Nay, bà T xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên làm đơn xin ly hôn với ông Đinh Đức D.

Quá trình chung sống bà T và ông D có 01 con chung tên Đinh Bảo A, sinh ngày 08/9/2020. Bà T nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đinh Bảo A, sinh ngày 08/9/2020, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bà T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu khác, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

** Quá trình tham gia tố tụng bị đơn ông Đinh Đức D trình bày:*

Ông D thống nhất với trình bày của bà T về thời gian chung sống, việc đăng ký kết hôn và về con chung. Về mâu thuẫn gia đình là do bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra gây gỗ, cãi vã. Mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng hiện nay tình trạng của vợ chồng tôi vẫn không được cải thiện. Hai vợ chồng không sống chung khoảng 03 tháng nay. Trước yêu cầu xin ly hôn của bà T thì ông D xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Trong trường hợp Tòa án vẫn giải quyết ly hôn thì ông D nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đinh Bảo A, sinh ngày 08/9/2020, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung. Trong trường hợp Tòa án giao con chung cho bà T nuôi thì ông D cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng yêu cầu bị đơn tham gia phiên tòa vào các ngày 31/3/2022 và ngày 19/4/2022 nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại biên bản xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà T và ông D do Tòa án tiến hành ngày 25/02/2022, chính quyền địa phương cung cấp thông tin như sau:

Quá trình bà Nguyễn Thị Huyền T và ông Đinh Đức D sinh sống tại địa phương chính quyền không nhận được đơn thư hay trình báo gì về việc bà T và ông D có xảy ra mâu thuẫn trong gia đình. Nên chính quyền địa phương không

biết được mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông D là gì cũng như công việc, thu nhập của họ nên không cung cấp thông tin được cho Tòa án.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương có ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng, đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn không chấp hành pháp luật tố tụng. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung về thủ tục tố tụng. Quan hệ pháp luật là: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa nhận thấy mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông D là trầm trọng, không hàn gắn đoàn tụ được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Đinh Đức D, sinh năm 1985; Có hộ khẩu thường trú tại: khu phố T, phường TĐ, thành phố D, tỉnh B nên căn cứ theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương; quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Huyền T vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Đinh Đức D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 31/3/2022 và ngày 19/4/2022 nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị Huyền T và ông Đinh Đức D chung sống với nhau từ năm 2020 hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 94/2020 ngày 22/06/2020 tại Ủy ban nhân dân phường TĐ, thành phố D, tỉnh B. Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông D là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

Bà T trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, gây gổ, cãi vã do bất đồng quan điểm sống. Ông D có sự đe dọa, bạo hành bà T. Vợ chồng sống không có tình cảm, không còn hạnh phúc. Hiện vợ

chồng mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Bà T và ông D không sống chung với nhau 03 tháng nay. Do mâu thuẫn vợ chồng bà T và con về quê tại thôn T, xã TN, huyện C, tỉnh H sống cùng cha mẹ. Nay, bà T thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, không thể hàn gắn đoàn tụ với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, nên làm đơn xin ly hôn với ông Đinh Đức D.

Ông D thống nhất với trình bày của bà T về thời gian chung sống, việc đăng ký kết hôn, về con chung và thời gian hai vợ chồng không sống chung khoảng 03 tháng nay. Về mâu thuẫn gia đình là do bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra gây gổ, cãi vã. Trước yêu cầu xin ly hôn của bà T thì ông D xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Tòa án đã tiến hành triệu tập nguyên đơn, bị đơn đến tham gia phiên tòa vào các ngày 31/3/2022 và ngày 19/4/2022 nhưng nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn vắng mặt không lý do.

Xét thấy mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích, vợ chồng phải quan tâm, quý trọng, thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Hiện nay nguyên đơn và bị đơn đã ly thân không còn chung sống với nhau, đồng thời nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn và có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 31/3/2022 và ngày 19/4/2022 nhưng vắng mặt không có lý do đã thể hiện bà T và ông D không có thiện chí và không mong muốn hòa giải đoàn tụ với nhau; hai bên cũng không đưa ra được giải pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng để xây dựng gia đình hạnh phúc. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở để xác định tình trạng hôn nhân của bà T, ông D đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T yêu cầu ly hôn với ông D là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Quá trình chung sống bà T, ông D có 01 con chung Đinh Bảo A, sinh ngày 08/9/2020. Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đinh Bảo A, sinh ngày 08/9/2020, yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Quá trình tham gia tố tụng ông D trình bày trong trường hợp Tòa án vẫn giải quyết ly hôn thì ông D nhận trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Đinh Bảo A, sinh ngày 08/9/2020, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung. Trong trường hợp Tòa án quyết định giao con chung cho bà T nuôi thì ông D cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét về mọi mặt của con chưa thành niên. Trong suốt quá trình tố tụng Tòa án đã có Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ số 305/TB-TA Dĩ An, ngày 08 tháng 02 năm 2022 yêu cầu bà T và ông D cung cấp tài liệu, chứng cứ về tình trạng hôn nhân của vợ chồng, nguyên nhân mâu thuẫn, về con chung, nghề nghiệp, nơi ở, nơi làm việc, thu nhập của

mỗi người. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Châu Đình Bảo A, sinh ngày 08/9/2020 cho đến nay dưới 36 tháng tuổi, hiện đang sống cùng bà T. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy việc giao con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là đảm bảo quyền lợi mọi mặt của các con, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Quá trình giải quyết vụ án bà T yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Quá trình tham gia tố tụng ông D trình bày trong trường hợp Tòa án quyết định giao con chung cho bà T nuôi thì ông D cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Khoản 2 Điều 82, Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”. Do đó, việc bà T yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Điều 116, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.*”

Xét thấy, bị đơn ông D đồng ý với mức cấp dưỡng mà nguyên đơn bà T yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, bị đơn ông D phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 40, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a Khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa

14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Huyền T đối với ông Đinh Đức D về việc: Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Huyền T được ly hôn với ông Đinh Đức D (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 94/2020 do Ủy ban nhân dân phường TĐ, thành phố D, tỉnh B cấp ngày 22/06/2020).

1.2. Về con chung: Ông Đinh Đức D giao con chung tên Đinh Bảo A, sinh ngày 08/9/2020 cho bà Nguyễn Thị Huyền T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Buộc ông Đinh Đức D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 (hai triệu) đồng/tháng (hai triệu đồng đồng), thời hạn cấp dưỡng bắt đầu từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Huyền T và ông Đinh Đức D đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Huyền T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà bà T đã nộp theo biên lai thu số: 0003074 ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Ông Đinh Đức D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- CCTHADS thành phố Dĩ An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Hải Nam